

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 25: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 6)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/N ấm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Tổng số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	$15\text{cm} \leq D_{1.3} < 20\text{cm}$	$20 \leq D_{1.3} < 30\text{cm}$	$D_{1.3} \geq 30\text{cm}$				
Kon Đào	294	1	a3	Pk/00	12.4	12.4	7.750	1.881	5.869	661	4.381	827	12.548	8.500	106.658.000	
Kon Đào	294	1	a4	Pk/00	13.6	13.17	8.267	1.763	6.504	932	4.255	1.317	14.221	8.500	120.878.500	
Kon Đào	294	3	a1	Pk/00	10.3	10.3	5.768	749	5.019	712	3.708	599	10.443	8.500	88.765.500	
Kon Đào	294	3	a2	Pk/00	7.5	7.5	4.519	694	3.825	638	2.494	694	8.169	8.500	69.436.500	
Kon Đào	290	15	a1.1	Pk/01	3.5	3.5	1.820	350	1.470	228	1.050	193	3.061	8.500	26.018.500	
Kon Đào	290	15	a2	Pk/01	6.2	6.2	3.100	372	2.728	351	1.922	455	5.879	8.500	49.971.500	
Kon Đào	290	15	a3	Pk/01	2.5	2.5	1.433	333	1.100	183	783	133	2.264	8.500	19.244.000	
Tổng cộng					56.00	55.57	32.657	6.142	26.515	3.705	18.593	4.217	56.585	59.500	480.972.500	